

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 ước thực hiện đến 31/12/2022

(Kèm theo Báo cáo số: 503 /BC-UBND, ngày 06 / 12 /2022 của UBND huyện Đắk Tô)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Số liệu ước từ 30/9/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ								
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản							
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản							
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc							
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ							
5	Tổng giá trị vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng							
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)								
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán (NSNN)								
1.1	Dự toán lập sai cơ sở, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng							
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của chính phủ	triệu đồng	4,497.88	6,676.95	6,676.95	0	148.45	100.00	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Số liệu ước từ 30/9/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng							
1.4	Các nội dung khác								
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:								
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	<i>triệu đồng</i>	216		81	108			
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>	130		48.75	65			
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	<i>triệu đồng</i>	130		48.75	65			
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	<i>triệu đồng</i>	30		11.25	15			
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	<i>triệu đồng</i>	60		22.5	30			
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	<i>triệu đồng</i>	120		45	60			
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	<i>triệu đồng</i>	200		75	100			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Số liệu ước từ 30/9/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	150		56.25	75			
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	150		56.25	75			
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)								
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng							
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:								
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng							
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng							
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng							
	Các nội dung khác								
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng		0					
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng							
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng							
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng		0					
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng							
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ								
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị							
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	9	0	0	0			
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	10.000	0.000	0	0			
4	Các nội dung khác								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Số liệu ước từ 30/9/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước								
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)								
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc							
	Xe ô tô	chiếc	4		4		100.00		
	Xe mô tô, xe gắn máy	chiếc	8	8	8		100.00	100.00	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc			0				
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc			0				
	Xe mô tô, xe gắn máy				0				
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc			0				
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng			0				
2	Tài sản khác								
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản			0				
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản			0				
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng			0				
3	Các nội dung khác								
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng								
1	Trong đầu tư xây dựng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Số liệu ước từ 30/9/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	0	0	0	0			
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng							
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng							
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng							
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng							
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng							
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng							
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án							
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ								
	Số lượng	dự án							
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng							
2	Trụ sở làm việc								
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	86,061.0	85,827.0	90,408.0		105.05	105.34	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	6,219.0	5,526.0	0.0		0.00		
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	1,601.0	636.0	0.0		0.00		
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2			0				
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2			0				
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng			0				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Số liệu ước từ 30/9/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
3	Nhà công vụ								
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2			0				
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2			0				
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2			0				
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2			0				
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2			0				
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng			0				
4	Các nội dung khác								
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên								
1	Quản lý, sử dụng đất								
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2			0				
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2			0				
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng			0				
1.4	Các nội dung khác				0				
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác								
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ							
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng							
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Số liệu ước từ 30/9/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án							
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng							
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt								
4	Các nội dung khác								
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước								
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ							
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng							
3	Các nội dung khác								
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp								
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh								
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng							
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng							
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h							
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tấn (lít)							
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng							
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng							
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng							
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng							
2	Quản lý đầu tư xây dựng								
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án				0			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Số liệu ước từ 30/9/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án			0				
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được				0				
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng							
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	512.471	100	66.21	90	12.92	66.21	
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng			0				
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	22.497	30		30	0.00	0.00	
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn				0				
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án			0				
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng			0				
2.5	Các nội dung khác				0				
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN								
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng			0				
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng			0				
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng			0				
4	Mua sắm phương tiện								
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con								
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	4	4	4			100.00	
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc			0				
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng			0				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Số liệu ước từ 30/9/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc							
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng		0	0				
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc			0				
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc			0				
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng			0				
5	Nợ phải thu khó đòi								
	Số đầu kỳ	triệu đồng							
	Số cuối kỳ	triệu đồng							
6	Vốn chủ sở hữu								
	Số đầu năm	triệu đồng							
	Số cuối kỳ	triệu đồng							
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân								
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THPT, CLP	Lượt hộ	10,726.00	10,726.00	10,726.00		100.00	100.00	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ							
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về TUTK, CLP								
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	3	5	4	5			
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã hoàn thành	cuộc	3	4	4	5			
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị	6	6	4	5			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Số liệu ước từ 30/9/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị	3		2	2			
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	13		13.7	13.7			
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	12.5		13.7	13.7			

90,679.0

| Tuan

Tuan

Nga

Phòng
VHTT

Thanh tra

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM CHỐNG
LÃNG PHÍ TRONG CHI TIÊU THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO NGÂN
SÁCH CẤP HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

STT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	100	80
A.	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30	20
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	20
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	
B.	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã	50	40
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc và ngân sách cấp xã	40	30
1	Trên 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	40	
2	Từ 50%- 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	30	30
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	20	

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM CHỐNG
LÃNG PHÍ TRONG CHI TIÊU THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO NGÂN
SÁCH CẤP HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	10	
II	Kết quả thực hiện giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
C.	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	20	20
1	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	10
1.1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	8	8
2	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	10	10
2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	4
2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	6	6